TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ HOÀI NHƠN** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 572/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 27-12-2023
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phường
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Hữu Tố
Ông Phan Á

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Tuyền - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn tỉnh Bình Định.

Ngày 27 tháng 12 năm 2023 tại Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 434/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 292/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị P, sinh năm 1969

Địa chỉ: Khu phố L, phường B, thị xã H, tỉnh Bình Định.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1968

Địa chỉ: Khu phố L, phường B, thị xã H, tỉnh Bình Định.

(Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 02/11/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Huỳnh Thị P trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Lê Văn L có làm đám cưới, sống chung như vợ chồng từ năm 1990 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không hạnh phúc, ông L hay nhậu nhẹt, chửi bới, ghen tuông vô cớ. Nay tình cảm vợ chồng không còn, bà P yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà P ly hôn với ông L.

- Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Ngọc Y, sinh ngày 08/05/1991 và Lê Vũ T, sinh ngày 08/11/1994, 02 con đều đã thành niên nên bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Tại bản tự khai ngày 02/11/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Văn L trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà P có làm đám cưới, sống chung như vợ chồng từ năm 1990 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn như bà P trình bày là đúng. Trong thời gian chung sống vợ chồng có xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng sống không hạnh phúc, bà Phi thường x bỏ nhà đi, tình cảm vợ chồng cũng không còn. Nay bà P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông L đồng ý ly hôn.

- Về nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung: Ông thống nhất như ý kiến của bà P, không yêu cầu Tòa giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Huỳnh Thị P yêu cầu ly hôn ông Lê Văn L, theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự quan hệ pháp luật được xác định là Ly hôn. Bị đơn ông Lê Văn L đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Khu phố L, phường B, thị xã H, tỉnh Bình Định nên theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân, bà Huỳnh Thị P và ông Lê Văn L cùng xác nhận ông, bà có làm đám cưới, sống chung như vợ chồng từ năm 1990 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc các đương sự cùng nhau thống nhất về một sự kiện pháp lý nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình chung sống, do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên cả hai không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau. Bà P thấy

không thể tiếp tục chung sống cùng ông L nữa nên yêu cầu Tòa giải quyết ly hôn. Ông L cũng đồng ý với ý kiến của bà P.

Như vậy, việc bà P và ông Lâm c sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là có thật. Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn… "*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.*".

Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.*".

Và tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*". Căn cứ theo quy định của pháp luật đã viện dẫn nói trên, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Huỳnh Thị P và ông Lê Văn L là phù hợp.

[4] Về nuôi con chung: Bà P và ông L cùng thống nhất có 02 con chung là Lê Thị Ngọc Y, sinh ngày 08/05/1991 và Lê Vũ T, sinh ngày 08/11/1994, các con đã thành niên, các bên không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về chia tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án thì bà P phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1

Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Huỳnh Thị P và ông Lê Văn L.

- Về nuôi con chung: Bà P và ông L cùng thống nhất có 02 con chung là Lê Thị Ngọc Y, sinh ngày 08/05/1991 và Lê Vũ T, sinh ngày 08/11/1994, các con đã thành niên, các bên không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về chia tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003168 ngày 26 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND thị xã Hoài Nhơn;
- UBND phường Bồng Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Phường

Tuyên Bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Ánh T1 và anh Phạm Minh D.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Minh A, sinh ngày 03/3/2011-giới tính: nữ cho chị Nguyễn Ánh T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi, phù hợp với nguyện vọng của cháu Minh A. Anh Phạm Minh D không phải cấp dưỡng nuôi cháu Minh A, do chị Nguyễn Ánh T1 không có yêu cầu.

Riêng cháu Phạm Chí T2 đã đủ 18 tuổi; không mất năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động. Chị Nguyễn Ánh T1 và anh Phạm Minh D không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử ghi nhận và miễn xem xét, giải quyết.

Anh Phạm Minh D và các thành viên trong gia đình phải tôn trọng quyền đượ

khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị Thu H.

- Về hôn nhân: Chị Đoàn Thị Thu H được ly hôn anh Ngô Thành P1.

- Về nuôi con chung: Giao cháu Ngô Hà M, sinh ngày 17/7/2019 cho chị Đoàn Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh P1 cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng cho con theo qui định của pháp luật.

- Về chia tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Đoàn Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000294 ngày 07 tháng 11 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND thị xã Hoài Nhơn;
- UBND xã Hoài Phú;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.